

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG DOANH THU			31,663,935,607	23,936,595,106	81,248,107,489	53,368,818,896
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	V.22	30,933,827,839	23,753,306,743	78,642,081,396	50,737,981,178
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ (10=01-02)	10		30,933,827,839	23,753,306,743	78,642,081,396	50,737,981,178
4. Giá vốn hàng bán	11	V.23	27,682,219,685	26,092,729,328	68,453,380,141	49,980,785,166
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,251,608,154	-2,339,422,585	10,188,701,255	757,196,012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	730,107,768	183,288,363	2,606,026,093	2,630,837,718
7. Chi phí tài chính	22	V.25	3,055,304,163	-691,752,857	8,207,828,149	-1,501,201,568
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		868,368,626	998,690,436	3,779,973,243	3,832,258,599
8. Chi phí bán hàng	25	V.26	231,007,979	89,297,838	571,374,783	187,423,554
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.27	919,432,650	1,174,200,475	3,616,821,410	3,554,661,062
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+21(21-22)-(24+25)}	30		-224,028,870	-2,727,879,678	398,703,006	1,147,150,682
11. Thu nhập khác	31	V.28		82,366,045		82,366,045
12. Chi phí khác	32	V.29		10,773,488	60,476,113	268,209,624
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	71,592,557	-60,476,113	-185,843,579
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40)	50		-224,028,870	-2,656,287,121	338,226,893	961,307,103
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10.2	-147,187,997	195,863,809	258,222,443	264,062,012
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-76,840,873	-2,852,150,930	80,004,450	697,245,091
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				22	153
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN ÁNH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TRỌNG HÀ

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025



CHỦ TỊCH HĐQT

NGÔ TRỌNG VINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
QUÝ IV NĂM 2024

ĐƠN VỊ TÍNH : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		112,605,643,455	86,439,143,326
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,166,547,699	436,044,365
1. Tiền	111		1,166,547,699	436,044,365
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	26,107,464,480	24,839,521,714
1. Chứng khoán kinh doanh	121		33,830,192,894	31,108,594,604
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(7,722,728,414)	(6,269,072,890)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	23,023,854,476	7,382,153,260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,907,827,600	1,682,827,600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,906,609,394	5,590,417,509
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,000,000,000	2,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		709,417,482	608,908,151
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(2,500,000,000)	(2,500,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	61,529,139,420	52,285,277,435
1. Hàng tồn kho	141		64,121,059,420	58,771,197,435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,591,920,000)	(6,485,920,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	778,637,380	1,496,146,552
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		778,637,380	1,496,146,552
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		46,339,618,392	60,190,170,783
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.06	6,816,737,792	7,706,920,700
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6,816,737,792	7,706,920,700
Nguyên giá	222		13,927,013,421	13,927,013,421
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,110,275,629)	(6,220,092,721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	4,085,973,083
Nguyên giá	231			4,085,973,083
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	39,522,880,600	48,397,277,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty dài hạn	252		42,822,880,600	51,697,277,000
2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252.1		39,522,880,600	48,397,277,000
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252.2		3,300,000,000	3,300,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,300,000,000)	(3,300,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		158,945,261,847	146,629,314,109

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		98,170,931,075	85,934,987,787
I. Nợ ngắn hạn	310		97,864,931,075	76,302,237,787
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09		550,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	258,222,443	195,863,809
4. Phải trả người lao động	314	V.11	138,971,128	125,289,764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	104,000,000	20,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng Xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	1,023,452,000	795,852,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,177,144,482	1,167,005,862
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	94,847,955,585	73,133,040,915
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322	V.16	315,185,437	315,185,437
II. Nợ dài hạn	330		306,000,000	9,632,750,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.18	180,000,000	180,000,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
5. Phải trả dài hạn khác	337			9,242,750,000
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	126,000,000	210,000,000

7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		60,774,330,772	60,694,326,322
I. Vốn chủ sở hữu	410		60,774,330,772	60,694,326,322
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	45,610,500,000	45,610,500,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	2,100,000	2,100,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	9,211,921,095	9,211,921,095
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.21	93,928,484	93,928,484
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,855,881,193	5,775,876,743
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			5,775,876,743	5,078,631,652
LNST chưa phân phối kỳ này			80,004,450	697,245,091
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		158,945,261,847	146,629,314,109

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ

Hà nội ngày 17 tháng 01 năm 2025



NGÔ TRỌNG VINH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
QUÝ IV NĂM 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	79,011,641,034	63,500,941,390
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-81,002,266,291	-45,704,575,996
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-1,691,947,374	-1,459,684,096
4. Tiền chi trả lãi vay , phí giao dịch	4	-3,797,474,806	-3,757,105,177
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-195,863,809	-68,198,203
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3,638,374,825	6,700,258,573
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	-4,829,563,754	-5,862,642,233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-8,867,100,175	13,348,994,258
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm , xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-574,149,091
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-5,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,290,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-9,242,750,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và chia lợi nhuận được chia	27	2,041,438,839	2,323,015,567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-7,201,311,161	38,866,476
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	92,555,787,116	120,560,964,325
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-75,756,872,446	-133,888,085,514
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16,798,914,670	-13,327,121,189
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	730,503,334	60,739,545
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	436,044,365	375,304,820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,166,547,699	436,044,365

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ



Hà nội ngày 17 tháng 01 năm 2025

NGÔ TRỌNG VINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư CMC (Sau đây viết tắt là Công ty), tiền thân là Công ty cổ phần xây dựng và cơ khí số 1 , được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận Tải . Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp . Ngày 16/04/2008 , Công ty cổ phần xây dựng và cơ khí số 1 đổi tên thành Công ty cổ phần đầu tư CMC , Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 vào ngày 11/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là : 45.610.500.000 VNĐ (Bốn mươi lăm tỷ , sáu trăm mười triệu , năm trăm nghìn đồng chẵn)

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư tài chính , xây lắp và thương mại .

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình giao thông , công nghiệp , dân dụng , thủy lợi và kết cấu hạ tầng , cụm dân cư , khu đô thị mới , khu công nghiệp , xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV .
- Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại , các sản phẩm cơ khí , công nghiệp , sửa chữa , lắp ráp , tân trang , hoán cải , phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải , gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu
- Sửa chữa , lắp ráp ô tô .
- Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác .
- Kinh doanh nhà , hạ tầng khu đô thị mới , khu dân cư tập trung .
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư , nguyên liệu , đại lý xăng dầu , phương tiện vận tải và phụ tùng , thiết bị , máy móc các loại , hàng tiêu dùng , đại lý mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng .
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn .
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng .
- Kinh doanh vận tải ô tô .
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông , thủy lợi , dân dụng , công nghiệp .
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ , trường mầm non tư thục .
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại , cho thuê văn phòng .
- Kinh doanh bất động sản .
- Đầu tư xây dựng các công trình ngành viễn thông .

II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ) .

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 , thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn , sửa đổi , bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam , các thông tư hướng dẫn , sửa đổi , bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm .

2. Thay đổi trong chính sách kế toán , cam kết tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011) .

Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chế độ kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán : Trên máy vi tính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản, cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và nguyên lệ kế toán được chấp nhận chung tại các người khác ngoài Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm : Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chỉ phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền và tương đương tiền, nợ phải trả, phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho

4.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

4.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

5.1 Nguyên tắc ghi nhận :

Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn .
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn .

5.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo tài chính .

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho ứng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau :

- +30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- +50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- +70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- +100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

Đối với khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng có khả năng thu hồi : Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng .

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình sử dụng , tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng . Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính và được ước tính như sau :

- Nhà cửa , vật kiến trúc 10-50 năm
- Máy móc , thiết bị 03-12 năm
- Phương tiện vận tải 06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03-08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

7.1 Nguyên tắc ghi nhận : Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá , hoặc cho thuê hoạt động , bất động sản đầu tư ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

7.2 Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được tính , trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty .

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1 Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con , công ty liên kết được kế toán hạch toán theo phương pháp giá gốc . Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con , công ty liên kết phát sinh trong ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư .

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán hạch toán theo phương pháp giá gốc . Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh . báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh .

Hoạt động liên doanh theo hình thức kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác . Trong đó :

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập , chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh .

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm báo cáo , nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “ tương đương tiền ”

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn .

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn .

8.2 Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau :

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \text{Vốn góp thực tế của các bên tại Tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau :

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo} \times \frac{\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán}}{\text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường}}$$

-Đối với chứng khoán đã niêm yết :

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng .

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng

+ Giá chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng .

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán .

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán , phải trả nội bộ , phải trả khác , khoản vay tại thời điểm báo cáo , nếu :

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn .

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ ngắn hạn .

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí . Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích , kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch .

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu .

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức , cá nhân khác tặng , biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng , biếu này , và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty . Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán của Công ty là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu .

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty .

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ từ lợi nhuận sau thuế :

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành , sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với nhau sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua :
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

13.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi , tiền bản quyền , cổ tức , lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Cổ tức , lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính :

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

Chi phí đi vay vốn bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ . Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay , phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt khi phát hành trái phiếu , các khoản chi phí phụ kiện phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay .

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

15. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai , tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hoá là máy móc xây dựng , thuế suất thuế GTGT 10% gồm cho thuê máy móc , dịch vụ vệ sinh , thu khác .

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Công ty cổ phần đầu tư CMC là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần nên được miễn thuế 02 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 03 năm theo nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ

Việc xác định thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế . Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền .

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản : cơ sở dồn tích , hoạt động liên tục , giá gốc , phù hợp , nhất quán , thận trọng , trọng yếu , bù trừ và có thể so sánh . Báo cáo tài chính do Công ty lập nhằm phản ánh tình hình tài chính , kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán , chế độ kế toán hay các nguyên tắc , thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	154.615.147	44.110.142
Tiền gửi ngân hàng	1.011.932.552	391.934.223
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Hà Nội	591.986.527	54.696.116
Ngân hàng TMCP Á châu ACB – CN Hà Nội	27.008.878	187.723.439
Ngân hàng Sacombank – CN Hà Nội – PGD Chợ mớ	242.092.360	
Công ty cổ phần chứng khoán MBS	37.822.388	72.653.696
Công ty cổ phần chứng khoán GUOTAI JUNAN (Việt Nam)	113.022.399	76.860.972
Tổng cộng	1.166.547.699	436.044.365

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Chứng khoán kinh doanh

CHI TIẾT	30/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)	160	1.795.524	160	1.795.524
Công ty CP xi măng XD quảng ninh (QNC)			2.700	87.550.000
Công ty CP sách và Tbị trường học Qninh (QST)	69.880	982.125.700	50.180	600.315.700
Công ty CP mỹ thuật và truyền thông (ADC)	690	11.740.600	90	700.600
Công ty CP sách giáo dục tại TP Hà Nội (EBS)	1.106.500	9.389.611.200	1.106.500	9.389.611.200
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)	196.500	1.042.800.000	196.500	1.042.800.000
Công ty CP Ô tô TMT (TMT)	4		4	
Công ty cổ phần tập đoàn FLC (FLC)	86	586.090	86	586.090
Công ty CP xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	67.100	752.485.000	67.100	752.485.000
Công ty cổ phần cao su sao vàng (SRC)	60	1.026.690	60	1.026.690
Công ty CP sông đà 4 (SD4)	1.500	15.000.000	1.500	15.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn ALPHA SEVEN (DL1)	22.750	232.010.000	22.750	232.010.000
Công ty cổ phần tập đoàn GELEX (GEX)	310.000	11.117.692.000	301.000	10.933.192.000
Công ty cổ phần đầu tư và Xây dựng HUD1 (HU1)	19.700	258.826.800	19.700	258.826.800
Công ty cổ phần than cao sơn (CST)	172.500	3.038.959.240	153.600	2.705.070.000
Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	100.450	2.543.285.000	86.250	2.322.065.000
Công ty cổ phần tập đoàn EVERLAND (EVG)	77.000	839.270.000	56.000	713.510.000
Ngân hàng Quân đội (MBB)	39.000	820.950.000	21.850	399.950.000
Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Hoàng Huy (HHS)			23.000	145.200.000
Công ty cổ phần tập đoàn Hà Đô (HDG)			2.000	54.400.000
Công ty cổ phần hóa chất Việt trì (HVT)			26.100	1.452.500.000
Công ty cổ phần dệt lưới Sài gòn (SFN)	1.100	22.090.000		
C ty CP sách và Tbị trường học TP Hồ Chí Minh (STC)	3.000	51.300.000		
C ty CP đầu tư và phát triển giáo dục Phương nam (SED)	139.800	2.708.639.050		
Tổng cộng		33.830.192.894		31.108.594.604

2.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

CHI TIẾT	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP xi măng XD quảng ninh (QNC)		- 65.410.000
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)	- 669.450.000	-158.550.000
Công ty CP sông đà 4 (SD4)	- 10.650.000	- 11.100.000
Công ty CP xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	- 443.825.000	- 450.535.000
Công ty cổ phần tập đoàn EVERLAND (EVG)	- 359.560.000	- 397.110.000
Công ty cổ phần tập đoàn ALPHA SEVEN (DL1)	- 115.985.000	- 136.460.000
Công ty cổ phần tập đoàn FLC (FLC)	-285.090	- 285.090
Công ty cổ phần tập đoàn GELEX (GEX)	- 5.196.692.000	-3.829.592.000
Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	- 775.365.000	- 985.190.000
Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)	- 139.524	
C ty CP sách và Tbj trường học TP Hồ Chí Minh (STC)	- 300.000	
Công ty cổ phần đầu tư và Xây dựng HUD1 (HU1)	- 150.476.800	- 113.440.800
Công ty cổ phần hóa chất Việt tri (HVT)		-121.400.000
Tổng cộng	- 7.722.728.414	- 6.269.072.890

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.907.827.600	1.682.827.600
Công ty Cổ phần T MÀRTSTORES	634.827.600	634.827.600
Hoàng thiết Quyền – Vĩnh Phúc		280.000.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển HM		300.000.000
Nguyễn Đức Thuận – Hưng Yên		468.000.000
Công ty cổ phần điện nhẹ viễn thông LTC	8.000.000	
Nguyễn Văn Hoàn – Vĩnh Phúc	270.000.000	
Phạm Thị Lương – Hà Nội	250.000.000	
Hoàng Quốc Hợi – Hòa Bình	310.000.000	
Ngô Trọng Vinh – Hà Nội	5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV XD và vận tải Việt Thắng	1.360.000.000	
Công ty cổ phần xây dựng và TMDV Sông Lam	75.000.000	
3.2 Trả trước người bán ngắn hạn	14.906.609.394	5.590.417.509
Công ty cổ phần cơ khí 120	2.500.000.000	2.500.000.000
WAKITA & CO.LTD		1.132.804.000
JEN CORP	338.511.050	513.946.500
ARAI SHOJI Co.Ltd		918.581.100
MATSUI CORPORATION CO . LTD	828.852.000	
KITAOJI TRADING CO . LTD	844.815.000	
ARAI LOGISTICS CO LTD	3.366.725.110	

NDT CORPORATION LTD	720.164.000	
KOBELCO CONSTRUCTION	710.301.600	
THI CORP	2.919.174.720	
SOGO CORPORATION	243.915.000	
SEITOKU CO LT	246.208.560	
SACOS CORPORATION	177.244.900	
ASAHI CORPORATION CO LTD	1.243.891.000	313.995.000
Công ty Quản lý nợ và KT tài sản NH Quân đội	64.145.454	61.090.909
Công ty CP kiến trúc & xây dựng Green	150.000.000	150.000.000
Công ty cổ phần cơ điện lạnh KB Việt Nam	552.661.000	
3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH FIVE STAR Kim giang	2.000.000.000	2.000.000.000
3.4 Phải thu ngắn hạn khác	709.417.482	608.908.151
Đặng Văn Xuân	5.000.000	5.000.000
Lâm Quỳnh Hương	2.000.000	2.500.000
Ký quỹ hợp đồng FWD mua Yên Nhật	101.557.277	
Lãi vay Công ty TNHH FIVE STAR Kim giang	27.945.205	28.493.151
Ký quỹ ký cược đặt cọc thuê bãi	155.505.000	155.505.000
Ký quỹ đặt cọc mua máy tại đối tác nước ngoài	417.410.000	417.410.000
Mua Yên Nhật đặt cọc đầu giá mua máy , Trong đó Nori Enterprise co . LTD : 500.000 JPY : 100.345.000 Komatsu used equipment corp (KUEC) : 500.000 JPY : 100.345.000 Hitachi Constructionmachinery : 500.000 JPY : 107.975.000 Yuasa Trading : 500.000 JPY : 108.745.000		
3.5 Dự phòng phải thu khó đòi	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP cơ khí 120 (*)	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tổng cộng	23.023.854.476	7.382.153.260

4. Hàng tồn kho

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
4.1 Hàng tồn kho	64.121.059.420	58.771.197.435
Máy xúc các loại	63.132.139.420	57.664.925.931
Đầu búa máy xúc	88.920.000	88.920.000
Chi phí chờ phân bổ mua máy	900.000.000	1.017.351.504
4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.591.920.000)	(6.485.920.000)
Máy móc dự phòng giảm giá	(2.591.920.000)	(6.485.920.000)
Tổng cộng	61.529.139.420	52.285.277.435

5. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	778.637.380	1.496.146.552
Tổng cộng	778.637.380	1.496.146.552

5.1 Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
Tổng cộng		

6. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ	Tài sản cố định hữu hình					
Chỉ tiêu	Đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tbị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định						
1. Số dư đầu kỳ		110.919.200		13.816.094.221		13.927.013.421
2. Số tăng trong kỳ						
Trong đó :						
- Mua sắm mới						
- Xây dựng mới						
3. Số giảm trong kỳ						
Trong đó :						
- Thanh lý , nhượng bán						
4. Số cuối kỳ		110.919.200		13.816.094.221		13.927.013.421
II. Giá trị đã hao mòn						
1. Đầu kỳ		110.919.200		6.109.173.521		6.220.092.721
2. Tăng trong kỳ				890.182.908		890.182.908
3. Số cuối kỳ		110.919.200		6.999.356.429		7.110.275.629
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ				7.706.920.700		7.706.920.700
2. Cuối kỳ				6.816.737.792		6.816.737.792

6.1 Bất động sản đầu tư

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
Căn hộ chung cư HINODE		4.085.973.083
Tổng cộng		4.085.973.083

7. Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
7.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	39.522.880.600	48.397.277.000
Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu đường sắt (839.542 Cổ phiếu)	22.547.080.600	31.421.477.000
Công ty CP Khảo sát đô đặc HCGC Hà Nội (943.100 Cổ phiếu)	16.975.800.000	16.975.800.000

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.300.000.000	3.300.000.000
Công ty cổ phần CMC - KPI	3.300.000.000	3.300.000.000
7.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Công ty cổ phần CMC - KPI	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Tổng cộng	39.522.880.600	48.397.277.000

8. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
Tổng cộng		

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH đầu tư vận tải Quyết Tiến		250.000.000
Công ty TNHH MTV thương mại xây dựng cơ khí Thành đạt		300.000.000
Tổng cộng		550.000.000

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2024 (VNĐ)	Số phải nộp (VNĐ)	Số đã nộp (VNĐ)	31/12/2024 (VNĐ)
Thuế GTGT đầu ra	(1.496.146.552)	6.418.809.004	5.701.299.832	(778.637.380)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		5.496.511.053	5.496.511.053	
Thuế môn bài		4.500.000	4.500.000	
Thuế nhập khẩu		87.215.066	87.215.066	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.863.809	258.222.443	195.863.809	258.222.443
Thuế nhà đất , tiền thuê đất		632.478.066	632.478.066	
Thuế thu nhập cá nhân		142.668.445	142.668.445	
Phí , lệ phí và các khoản phải nộp		57.694.349	57.694.349	
Cộng	(1.300.282.743)	13.098.098.426	12.318.230.620	(520.414.937)

10.1 Bảng tính loại trừ chi phí công ty liên kết theo cách tính EBITDA nghị định 132/2020

Năm 2024

Nội dung	Số tiền
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (1)	398.703.006
Chi phí khấu hao (2)	890.182.908
Chi phí lãi vay (3)	3.780.726.570
Lãi tiền gửi , Lãi cho vay (4)	203.226.593
Chênh lệch chi phí lãi vay – Lãi tiền gửi (5) = (3) - (4)	3.577.499.977
EBITDA = (1) + (2) + (5)	4.866.385.891

30% EBITDA (6)	1.459.915.767
Phần chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA = (5) - (6)	2.117.584.210
Chi phí lãi vay bị loại trừ	2.117.584.210
Đã kê khai loại trừ trên tờ khai quyết toán thuế TNDN	
Chênh lệch	
Thuế TNDN Tăng / Giảm	

10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	338.226.893	
Điều chỉnh cá khoản thu nhập chịu thuế (2) = (3) – (4)	2.793.228.323	
Điều chỉnh tăng (3)	2.793.228.323	
+ Khấu hao tài sản cố định không được trừ	615.168.000	
+ Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/ND-CP	2.117.584.210	
+ Chi phí không được trừ khác	60.476.113	
- Điều chỉnh giảm (4)		
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia (5)	1.840.343.000	
Tổng thu nhập chịu thuế (6) = (1) + (2) – (5)	1.291.112.216	
Chuyển lỗ		
Thu nhập tính thuế	1.291.112.216	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	258.222.443	
Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào TNDN kỳ này		

11. Phải trả công nhân viên

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí phải trả công nhân viên	138.971.128	125.289.764
Tổng cộng	138.971.128	125.289.764

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
Phí phải trả kiểm toán báo cáo tài chính	20.000.000	20.000.000
Số phải trả gốc vay dài hạn tại BIDV	84.000.000	
Tổng cộng	104.000.000	20.000.000

13 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Liên doanh TNHH HINO Việt Nam	153.600.000	153.600.000
Công ty cổ phần TMARTSTORES	577.116.000	577.116.000

Công ty cổ phần đầu tư phát triển XNK Phương Đông	65.136.000	65.136.000
Cho thuê xe ô tô Hyundai Veracruz	227.600.000	
Tổng cộng	1.023.452.000	795.852.000

14. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	63.753.543	68.598.463
Thu hộ phí công đoàn phí Dư có TK 138.06	101.035.613	91.975.613
Thu hộ Đảng phí Dư có TK 138.07	33.709.504	30.899.504
Phải trả tiền lãi vay Ngô Thu Hương	978.645.822	975.532.282
Tổng cộng	1.177.144.482	1.167.005.862

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
15.1 Vay cá nhân	67.539.578.915	55.791.040.915
Ngô Trọng Đạt	4.600.000.000	5.480.000.000
Ngô Thu Hương	28.706.479.000	32.936.479.000
Ngô Phương Anh	28.693.099.915	17.334.561.915
Hoàng Mạnh Linh	1.500.000.000	
Trần Thị Nga	4.000.000.000	
Lương Văn Vịnh	40.000.000	40.000.000
15.2 Vay Công ty	16.370.000.000	16.320.000.000
Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt	5.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần sách giáo dục tại TP Hồ Chí Minh		2.450.000.000
Cty CP khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	11.370.000.000	10.870.000.000
15.3 Vay ngân hàng	10.938.376.670	938.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt nam – CN nam Hà Nội	6.918.376.670	
Ngân hàng TMCP Á châu ACB – CN Hà Nội	4.020.000.000	938.000.000
15.4 Vay dài hạn đến hạn trả		84.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt nam – CN nam Hà Nội		84.000.000
Tổng cộng	94.847.955.585	73.133.040.915

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ khen thưởng	68.667.727	68.667.727
Quỹ phúc lợi	246.517.710	246.517.710
Tổng cộng	315.185.437	315.185.437

17. Phải trả người bán dài hạn

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
Tổng cộng		

18. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng Cty CP ĐTPT XNK Phương Đông	80.000.000	80.000.000
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng Công ty CP TMARTSTOE	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH dịch vụ Minh Việt		9.242.750.000
Tổng cộng	180.000.000	9.422.750.000

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
Vay dài hạn tại BIDV mua xe ô tô bán tải	126.000.000	210.000.000
Tổng cộng	126.000.000	210.000.000

20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của các đối tượng	45.610.500.000	45.610.500.000
Tổng cộng	45.610.500.000	45.610.500.000

21 Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	9.211.921.095			9.211.921.095
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	93.928.484			93.928.484
Lợi nhuận chưa phân phối	5.775.876.743	80.004.450		5.855.881.193
Thặng dư vốn cổ phần	2.100.000			2.100.000
Cộng	15.083.826.322	80.004.450		15.163.830.772

22. Doanh thu thuần bán hàng , dịch vụ

Chi tiết	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng	71.493.333.326	48.187.717.178
Doanh thu cung cấp dịch vụ , Giới thiệu sản phẩm	2.573.034.371	2.550.264.000
Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.575.713.699	
Tổng cộng	78.642.081.396	50.737.981.178

23. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn hàng hoá máy móc đã bán	66.452.877.210	45.506.023.821
Thuế đất phải nộp , Thuế bãi máy	760.768.976	460.761.345
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.894.000.000)	(586.000.000)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho máy móc		3.600.000.000
Giá căn hộ chung cư HINODE	4.085.973.083	
Chi phí tại bãi máy nhập hàng máy móc	1.047.760.874	1.000.000.000
Tổng cộng	68.453.380.143	49.980.785.166

24. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi ngân hàng , HĐ cho vay	203.226.593	498.924.718
Doanh thu từ hoạt động mua bán cổ phiếu	562.456.500	279.329.000
Tiền thu từ cổ tức nhận được	1.840.343.000	1.852.584.000
Tổng cộng	2.606.026.093	2.630.837.718

25. Chi phí tài chính

Chi tiết	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	3.780.726.570	3.832.258.599
Phí giao dịch chứng khoán	16.748.236	24.574.519
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	1.573.888.498	(5.441.289.904)
Lỗ bán chứng khoán	2.628.926.400	3.270.016
Chi phí tài chính khác	64.870.000	
Chi phí thuế thu nhập cá nhân	142.668.445	79.985.202
Tổng cộng	8.207.828.149	(1.501.201.568)

26. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí mua vật tư , vận chuyển máy	468.248.667	130.500.430
Chi phí bằng tiền khác	103.126.116	56.923.124
Tổng cộng	571.374.783	187.423.554

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	1.955.892.529	1.699.303.103
Chi phí đồ dùng văn phòng	135.523.407	175.441.806
Chi phí khấu hao TSCĐ	890.182.908	847.121.724
Thuế , phí và lệ phí	4.500.000	3.047.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.389.536	581.858.438
Chi phí bằng tiền khác	200.333.030	247.888.586
Tổng cộng	3.616.821.410	3.554.661.062

28. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ án định và thu trên vốn không phải nộp		82.366.045
Tổng cộng		82.366.045

29. Chi phí khác

Chi tiết	Năm 2024	Năm 2023
Tiền phạt chậm nộp , phạt vi phạm hành chính		268.209.624
Chi phí lãi chậm nộp thuế TNCN	60.476.113	
Tổng cộng	60.476.113	

30. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi tiết	Năm 2024	Năm 2023
Thuế TNDN	261.871.303	68.198.203
Tổng cộng	261.871.303	68.198.203

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chi tiết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền, các khoản tương đương tiền	1.166.547.699	1.166.547.699
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.107.464.480	26.107.464.480
Các khoản phải thu ngắn hạn	7.907.827.600	7.907.827.600
Trả trước cho người bán	14.906.609.394	14.906.609.394
Phải thu khác	709.417.482	709.417.482

1.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi tiết	Số dư ngày 31/12/2024
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	94.847.955.585
Phải trả người lao động	138.971.128
Phải trả ngắn hạn khác	1.177.144.482
Phải trả dài hạn khác	126.000.000

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro đồng tiền

Rủi ro thị trường: Công ty áp dụng linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn thanh khoản cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán			
Người mua trả trước			
Phải trả khác			
Vay dài hạn		126.000.000	126.000.000

1.5 Thù lao , tiền lương của HĐQT , Ban TGD và các thành viên quản lý khác

Tên	Chức danh	Khoản mục	Năm 2024	Năm 2023
Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT	Lương	13.680.000	13.678.368
Ngô Anh Phương	Tổng Giám Đốc	Lương	122.333.460	122.333.460
		Thù lao	16.200.000	16.200.000
Nguyễn Trọng Hà	Kế toán trưởng	Lương	95.304.000	103.348.000
		Thù lao	16.200.000	16.200.000
Lâm Quỳnh Hương	Thành viên HĐQT	Lương	86.988.000	86.988.000
		Thù lao	43.200.000	43.200.000

Hà nội ngày 17 tháng 01 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ



NGÔ TRỌNG VINH